

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

M.S.C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**NỘI DUNG TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 17 tháng 08 năm 2018 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------------

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.12.2017
			VND	VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.141.178.655.545</b>	<b>2.987.836.507.239</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74.532.884.988	419.183.311.635
111	Tiền		74.532.884.988	53.683.311.635
112	Các khoản tương đương tiền		-	365.500.000.000
120	<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	5	<b>1.454.222.000.000</b>	<b>805.500.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.454.222.000.000	805.500.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>674.782.890.453</b>	<b>1.161.768.508.380</b>
131	Phải thu khách hàng	6	623.707.966.957	717.739.160.468
132	Trả trước cho người bán		26.832.297.656	15.772.357.928
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.395.400.976	16.239.970.057
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	55.418.939.111	431.814.739.025
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(34.571.714.247)	(19.797.719.098)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>887.011.893.579</b>	<b>583.730.974.911</b>
141	Hàng tồn kho		887.826.219.811	587.059.342.977
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(814.326.232)	(3.328.368.066)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50.628.986.525</b>	<b>17.653.712.313</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.263.710.674	2.814.096.207
152	Thuế GTGT được khấu trừ		32.191.908.956	7.679.352.910
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	15.173.366.895	7.160.263.196
200	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>1.055.626.395.175</b>	<b>1.239.539.429.458</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.500.000.000	51.986.957.800
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.330.000.000	51.986.957.800
216	Phải thu dài hạn khác		170.000.000	-
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>964.586.601.565</b>	<b>454.084.914.097</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13	729.315.677.578	267.649.115.014
222	Nguyên giá		1.333.201.404.077	667.403.079.048
223	Khấu hao lũy kế		(603.885.726.499)	(399.753.964.034)
227	Tài sản cố định vô hình	14	235.270.923.987	186.435.799.083
228	Nguyên giá		268.799.316.114	210.442.791.877
229	Phân bổ lũy kế		(33.528.392.127)	(24.006.992.794)
230	<b>Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>247.880.293</b>	<b>401.818.158</b>
231	Nguyên giá		1.249.521.792	1.671.878.867
232	Khấu hao lũy kế		(1.001.641.499)	(1.270.060.709)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	16	<b>14.087.991.804</b>	<b>17.391.628.650</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.087.991.804	17.391.628.650
250	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>34.795.190.535</b>	<b>679.929.614.053</b>
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	665.732.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.642.889.665)	(17.498.466.147)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.408.730.978</b>	<b>35.744.496.700</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	30.034.914.000	25.968.452.669
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	10.373.816.978	9.776.044.031
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.196.805.050.720</b>	<b>4.227.375.936.697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.061.723.566.340</b>	<b>1.397.897.373.498</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.001.508.926.765</b>	<b>1.344.651.927.458</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	145.540.398.538	381.025.726.936
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.286.455.589	10.577.917.817
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	13.629.440.563	18.707.803.364
314	Phải trả người lao động		179.893.955.715	136.722.141.109
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	40.903.855.281	49.433.190.823
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	9.030.131.533	9.218.195.665
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	1.963.480.753	208.049.690.196
320	Vay ngắn hạn	22	557.901.327.419	469.800.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	43.359.881.374	61.117.261.548
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>60.214.639.575</b>	<b>53.245.446.040</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	39.753.692.402	31.381.754.006
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	20.460.947.173	21.863.692.034
400	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.135.081.484.380</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	26	<b>3.135.081.484.380</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.270.235.596.228	1.077.345.255.193
421	Lợi nhuận chưa phân phối		550.606.230.152	437.893.650.006
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421a	lũy kế đến cuối năm trước		140.019.952.072	(24.456.194.565)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421b	năm nay		410.586.278.080	462.349.844.571
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.196.805.050.720</b>	<b>4.227.375.936.697</b>

*Trần Ngọc Hiền*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



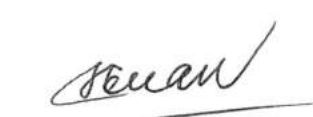
*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.407.810.497.451	1.717.890.513.512	4.554.613.489.258	5.108.979.611.786
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	190.749.085.467	206.871.890.599	533.740.019.341	483.886.983.023
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.217.061.411.984</b>	<b>1.511.018.622.913</b>	<b>4.020.873.469.917</b>	<b>4.625.092.628.763</b>
11	Giá vốn hàng bán	692.555.192.783	1.221.608.386.618	2.551.963.523.280	3.708.763.434.317
20	Lợi nhuận gộp	524.506.219.201	289.410.236.295	1.468.909.946.637	916.329.194.446
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.519.630.231	837.150.398.469	112.377.963.779	1.507.710.194.277
22	Chi phí tài chính	21.239.404.379	29.142.877.207	99.390.262.922	97.321.916.666
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>6.699.878.711</i>	<i>5.881.270.573</i>	<i>28.523.706.808</i>	<i>24.541.141.037</i>
25	Chi phí bán hàng	234.669.205.055	237.663.328.825	721.994.412.953	717.641.231.625
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.518.972.895	74.736.861.374	275.485.033.191	286.748.577.160
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>210.598.267.103</b>	<b>785.017.567.358</b>	<b>484.418.201.350</b>	<b>1.322.327.663.272</b>
31	Thu nhập khác	7.423.189.318	509.166.675	17.639.540.199	5.213.829.766
32	Chi phí khác	669.109.328	7.014.704.290	3.792.382.424	9.295.694.038
40	Lợi nhuận khác	6.754.079.990	(6.505.537.615)	13.847.157.775	(4.081.864.272)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>217.352.347.093</b>	<b>778.512.029.743</b>	<b>498.265.359.125</b>	<b>1.318.245.799.000</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.563.587.552	71.837.917.987	54.483.025.548	74.966.406.685
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.572.201.495	(45.707.145)	1.288.525.722	(715.425.588)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>200.216.558.046</b>	<b>706.719.818.901</b>	<b>442.493.807.855</b>	<b>1.243.994.817.903</b>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu




Hồ Bửu Hoàn  
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	498.265.359.125	1.318.245.799.000
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	77.672.323.422	48.988.626.139
03	Các khoản dự phòng	5.140.326.456	14.886.028.895
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(253.613.315)	(488.760.921)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(115.206.116.565)	(1.501.882.590.738)
05	Lãi thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	-	(4.000.000.000)
05	(Lãi)/lỗ chuyển về từ công ty con giải thể	(522.080.517)	116.792.752
06	Chi phí lãi vay	28.523.706.808	24.541.141.037
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8.705.231.445
	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>493.619.905.414</b>	<b>(90.887.732.391)</b>
08	Thay đổi các khoản phải thu	276.404.495.846	(66.338.359.694)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(199.240.498.463)	187.616.682.136
11	Thay đổi các khoản phải trả	(24.461.792.267)	621.665.171.774
12	Thay đổi chi phí trả trước	7.337.101.706	(9.726.303.860)
14	Tiền lãi vay đã trả	(28.505.436.659)	(24.677.425.925)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(76.290.732.538)	(82.774.763.584)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.600.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(84.756.991.878)	(101.427.610.593)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	364.106.051.161	435.049.657.863
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(35.898.738.237)	(39.320.643.649)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.906.521.326	33.087.515.559
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.455.377.583.232)	(1.326.417.772.741)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	1.995.675.540.015	1.217.074.877.111
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(160.000.000)	(19.440.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	9.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	81.281.215.034	120.090.456.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(404.573.045.094)	(5.925.567.356)
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337
34	Tiền trả nợ gốc vay	(2.763.455.806.004)	(2.401.178.435.800)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	(392.238.213.000)	(435.821.226.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(304.136.885.581)	(320.786.654.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	(344.603.879.514)	108.337.436.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 419.183.311.635	310.837.861.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(46.547.133)	8.014.301
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4 74.532.884.988	419.183.311.635

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**
**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.286).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (***) (trước đây là Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	-	99,6%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (****)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	-	100%



## 1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (****)	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T đã hoàn tất.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG đã hoàn tất.

(\*\*\*) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu, đồng thời thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu đã hoàn tất.

(\*\*\*\*) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG vào Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 25 ngày 12 tháng 6 năm 2018, việc sáp nhập Công ty TNHH Một Thành Viên In Bao Bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG vào Công ty đã được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể 2 Công ty trên đã hoàn tất.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng không thể so sánh được vì Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG đã được sáp nhập vào Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2018.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	27.957.108.000	20.202.849.000
Tiền gửi ngân hàng	46.575.776.988	33.480.462.635
Các khoản tương đương tiền (*)	-	365.500.000.000
	<u>74.532.884.988</u>	<u>419.183.311.635</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" ở thuyết minh 4

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.454.222.000.000	1.454.222.000.000	805.500.000.000	805.500.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(3.819.635.054)	665.732.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(1.092.392.848)	3.787.450.000	(998.466.147)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(5.730.861.763)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>45.438.080.200</u>	<u>(10.642.889.665)</u>	<u>697.428.080.200</u>	<u>(17.498.466.147)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Sông Hậu	-	21.990.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>13.742.460.000</u>	<u>665.732.460.000</u>

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>



## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Fuji Medic, Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo. Chi tiết như sau:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	3.819.635.054	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.092.392.848	998.466.147
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	5.730.861.763	16.500.000.000
	<u>10.642.889.665</u>	<u>17.498.466.147</u>

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 37)	-	14.131.213.054
Phải thu từ các bên thứ ba	623.707.966.957	703.607.947.414
	<u>623.707.966.957</u>	<u>717.739.160.468</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	3.395.400.976	16.239.970.057
	<u>3.395.400.976</u>	<u>16.239.970.057</u>
Phải thu cho vay dài hạn	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 37)	-	48.536.959.865
Phải thu cho vay khách hàng	1.330.000.000	3.449.997.935
	<u>1.330.000.000</u>	<u>51.986.957.800</u>

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	-	243.590.918
Lãi tiền gửi phải thu	46.074.305.205	20.834.778.056
Phải thu công ty con	-	395.463.956.053
Phải thu người lao động	5.712.580.521	7.196.606.074
Phải thu khác	3.632.053.385	8.075.807.924
	<u>55.418.939.111</u>	<u>431.814.739.025</u>

## 9 NỢ XẤU

	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	171.281.003.245	(34.571.714.247)

	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	182.026.229.054	162.228.509.956	(19.797.719.098)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	19.797.719.098	6.106.506.780
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	12.198.225.485	7.569.250.421
Dự phòng công ty con chuyển về	2.575.769.664	6.121.961.897
Số dư cuối kỳ/năm	34.571.714.247	19.797.719.098

## 10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	66.470.323.130	-	41.560.218.649	-
Nguyên liệu, vật liệu	376.538.041.655	-	158.745.757.363	(1.294.938.769)
Chi phí SXKD dở dang	54.189.946.414	-	12.834.843.947	-
Thành phẩm	342.288.673.875	(814.326.232)	87.638.780.601	(667.007.995)
Hàng hóa	48.339.234.737	-	286.279.742.417	(1.366.421.302)
	887.826.219.811	(814.326.232)	587.059.342.977	(3.328.368.066)

## 10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	3.328.368.066	1.654.623.698
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	1.673.744.368
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.294.938.769)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(1.219.103.065)	-
Số dư cuối kỳ/năm	814.326.232	3.328.368.066

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	101.800.010	39.409.097
Chi phí khác	3.161.910.664	2.774.687.110
	3.263.710.674	2.814.096.207

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.367.868.894	10.713.316.530
Công cụ dụng cụ	11.828.145.326	9.705.821.685
Nâng cấp tài sản thuê	47.927.928	79.580.088
Chi phí khác	7.790.971.852	5.469.734.366
	30.034.914.000	25.968.452.669

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	25.968.452.669	16.425.962.516
Tăng	12.694.541.439	15.756.909.308
Công ty con chuyển về	4.297.359.154	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(12.939.859.048)	(6.214.419.155)
Phân loại lại số đầu kỳ	14.419.786	-
Số dư cuối kỳ/năm	30.034.914.000	25.968.452.669

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Công ty con chuyển về VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	3.713.591.537	3.713.591.537
Thuế xuất nhập khẩu	1.536.214.509	(22.022.645.486)	-	21.412.827.454	926.396.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-	-	10.517.696.562	10.517.696.562
Thuế thu nhập cá nhân	5.608.366.368	(5.608.366.368)	-	-	-
Thuế đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(5.697.508.164)	-	5.697.508.164	15.682.319
	<u>7.160.263.196</u>	<u>(33.328.520.018)</u>	<u>-</u>	<u>41.341.623.717</u>	<u>15.173.366.895</u>
<b>Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.800.259.075	92.538.599.301	1.683.028.788	(88.522.380.521)	13.499.506.643
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.461.540	44.410.844.419	-	(44.414.305.959)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.904.082.749	54.483.025.548	385.927.679	(65.773.035.976)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.614.432.762	89.571.316	(30.574.070.158)	129.933.920
Các loại thuế khác	-	432.510.235	-	(432.510.235)	-
	<u>18.707.803.364</u>	<u>222.479.412.265</u>	<u>2.158.527.783</u>	<u>(229.716.302.849)</u>	<u>13.629.440.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	270.109.462.150	210.736.501.998	117.816.877.013	68.740.237.887	667.403.079.048
Mua trong kỳ/ năm	-	5.967.817.931	-	-	5.967.817.931
Tài sản công ty con chuyển về Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	245.391.117.700	358.572.444.001	49.846.396.232	705.380.285	654.515.338.218
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	9.885.100.128	11.538.821.623	7.137.314.254	541.879.833	29.103.115.838
Thanh lý	422.357.075	-	-	-	422.357.075
Điều chỉnh do công ty con giải thể, sáp nhập	(2.499.207.818)	(1.377.709.041)	(10.987.505.872)	(31.809.090)	(14.896.231.821)
	-	(6.172.493.210)	(3.141.579.002)	-	(9.314.072.212)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	523.308.829.235	579.265.383.302	160.671.502.625	69.955.688.915	1.333.201.404.077
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	125.704.028.040	132.091.881.780	87.125.513.206	54.832.541.008	399.753.964.034
Khấu hao trong kỳ/ năm	27.064.427.096	37.482.593.943	11.236.190.852	4.149.614.936	79.932.826.827
Khấu hao công ty con chuyển về Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	30.617.438.905	95.485.858.539	14.478.138.221	467.537.514	141.048.973.179
Thanh lý	327.548.370	-	-	-	327.548.370
Điều chỉnh do công ty con giải thể, sáp nhập	(1.436.868.475)	(1.377.709.041)	(10.754.460.427)	(9.835.633)	(13.578.873.576)
	-	(1.929.636.171)	(1.669.076.164)	-	(3.598.712.335)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.276.573.936	261.752.989.050	100.416.305.688	59.439.857.825	603.885.726.499
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	144.405.434.110	78.644.620.218	30.691.363.807	13.907.696.879	267.649.115.014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	341.032.255.299	317.512.394.252	60.255.196.937	10.515.831.090	729.315.677.578

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 206.527 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.368 triệu đồng Việt Nam).

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	92.414.349.361	102.821.579.711	15.206.862.805	210.442.791.877
Tài sản công ty con chuyển về Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	1.020.800.000	56.022.387.810	176.626.800	57.219.814.610
Thanh lý	1.723.410.685	187.267.742	786.031.200	2.696.709.627
	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	14.814.607.855	9.192.384.939	24.006.992.794
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	3.023.164.503	2.161.446.396	5.184.610.899
Khấu hao công ty con chuyển về	-	4.188.935.834	147.852.600	4.336.788.434
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	22.026.708.192	11.501.683.935	33.528.392.127
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	92.414.349.361	88.006.971.856	6.014.477.866	186.435.799.083
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	95.158.560.046	135.444.527.071	4.667.836.870	235.270.923.987

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007 triệu đồng và 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.671.878.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(422.357.075)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.249.521.792
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.270.060.709
Khấu hao trong kỳ/ năm	59.129.160
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(327.548.370)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.001.641.499
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	401.818.158
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	247.880.293

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 367.140.705 đồng Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 1	-	16.658.486.842
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	83.100.000	-
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.768	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	-	71.643.034
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm CTP	202.029.350	-
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	144.235.771	-
Bản quyền chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	1.143.281.604	-
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì,	145.077.537	-
Trang thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ cho xe tải	-	33.550.000
Cải tạo phòng ban	-	4.000.000
	<u>14.087.991.804</u>	<u>17.391.628.650</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	17.391.628.650	6.903.601.956
Mua sắm	29.930.920.306	39.320.643.649
Xây dựng cơ bản dở dang công ty con chuyển về	12.688.624.754	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(29.103.115.838)	(13.880.428.662)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	(2.696.709.627)	(2.264.085.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.283.909.837)	(2.132.259.411)
Chuyển sang chi phí trong kỳ	(11.839.446.604)	-
Thanh lý	-	(10.555.843.882)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.087.991.804</u>	<u>17.391.628.650</u>

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	51.869.084.890	48.880.220.153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.373.816.978</u>	<u>9.776.044.031</u>

**18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	145.540.398.538	145.540.398.538	246.870.234.719	246.870.234.719
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	-	-	134.155.492.217	134.155.492.217
	<u>145.540.398.538</u>	<u>145.540.398.538</u>	<u>381.025.726.936</u>	<u>381.025.726.936</u>



18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	18.987.080.000	-
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS SPAIN S.A	20.246.688.000	-
ROQUETTE FRERES	15.258.076.053	5.988.853.245

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Lãi vay phải trả	471.120.010	452.849.861
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	94.419.309	6.660.719.815
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	6.553.611.056	8.261.692.934
Các chi phí phải trả khác	33.784.704.906	23.628.657.734
	<u>40.903.855.281</u>	<u>49.433.190.823</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	9.030.131.533	9.218.195.665

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Kinh phí công đoàn	605.764.697	497.197.623
Cổ tức phải trả	-	196.119.106.500
Phải trả công ty con	-	4.432.681.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.357.716.056	7.000.704.162
	<u>1.963.480.753</u>	<u>208.049.690.196</u>

22 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	557.901.327.419	557.901.327.419	469.800.000.000	469.800.000.000
	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>



## 22 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2018 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	469.800.000.000	2.851.557.133.423	(2.763.455.806.004)	557.901.327.419
	<u>469.800.000.000</u>	<u>2.851.557.133.423</u>	<u>(2.763.455.806.004)</u>	<u>557.901.327.419</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,69% một tháng (năm 2017: từ 0,32% đến 0,42% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	33.126.810.874	7.704.745.368	20.285.705.306	61.117.261.548
Trích quỹ trong kỳ/năm Công ty con chuyển về	61.795.178.258 619.408.646	6.000.000.000 82.027.377	- -	67.795.178.258 701.436.023
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(338.721.111)	-	338.721.111	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.008.716.581)	(3.008.716.581)
Chuyển quỹ cho công ty con	(6.510.756.170)	-	-	(6.510.756.170)
Sử dụng quỹ	(70.931.401.397)	(5.803.120.307)	-	(76.734.521.704)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.760.519.100</u>	<u>7.983.652.438</u>	<u>17.615.709.836</u>	<u>43.359.881.374</u>

## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thời việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	4.757.709.643	26.624.044.363	31.381.754.006
Trích/hoàn trích quỹ trong kỳ/năm	3.403.658.025	(1.091.938.738)	2.311.719.287
Công ty con chuyển dự phòng về	7.373.869.093	198.064.020	7.571.933.113
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.511.714.004)	(1.511.714.004)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.535.236.761</u>	<u>24.218.455.641</u>	<u>39.753.692.402</u>

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	21.863.692.034
Công ty con chuyển quỹ về	3.092.782.022
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	<u>(4.495.526.883)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.460.947.173</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2017</b>	<b>871.643.300.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	-	<b>1.204.418.584.654</b>	<b>230.865.437.769</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.243.994.817.903	1.243.994.817.903
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	-	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	442.493.807.855	442.493.807.855
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	-	185.573.040.197	185.573.040.197
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Thay đổi do ảnh hưởng thu hồi vốn đầu tư công ty con giải thể	-	-	-	34.971.949.716	(17.150.000.000)	17.821.949.716
Thay đổi do ảnh hưởng các bút toán hợp nhất tài sản các công ty con đã giải thể	-	-	-	-	(5.303.835.027)	(5.303.835.027)
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	-	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.606.230.152</b>	<b>3.135.081.484.380</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của công ty mẹ mua từ công ty con tại ngày sáp nhập



## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	31.12.2018		31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ/năm	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

## Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt đợt 1 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng số tiền là 130.746.071.000 đồng. Ngày 25 tháng 1 năm 2018 và ngày 9 tháng 5 năm 2018 Công ty đã chi trả 2 đợt cổ tức còn lại với số tiền tương ứng 196.119.106.500 đồng và 65.373.035.500 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011/2018/NQ.HĐQT thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2018 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2018 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng, chi trả vào ngày 31 tháng 8 năm 2018.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	215.886	399.506
Euro (EUR)	34.833	559

## 28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.156.048.909.411	198.134.368.965	3.061.207.129.680	748.976.610.895
Doanh thu bán hàng hóa	251.091.379.436	1.497.705.282.033	1.475.585.153.139	4.311.473.505.406
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	670.208.604	22.050.862.514	17.821.206.439	48.529.495.485
	<u>1.407.810.497.451</u>	<u>1.717.890.513.512</u>	<u>4.554.613.489.258</u>	<u>5.108.979.611.786</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	188.378.448.929	203.259.209.392	526.016.862.125	471.112.921.259
Hàng bán bị trả lại	2.370.636.538	3.612.681.207	7.723.157.216	12.774.061.764
	<u>190.749.085.467</u>	<u>206.871.890.599</u>	<u>533.740.019.341</u>	<u>483.886.983.023</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.217.061.411.984</u>	<u>1.511.018.622.913</u>	<u>4.020.873.469.917</u>	<u>4.625.092.628.763</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	966.518.251.899	175.195.348.724	2.642.931.278.061	674.614.305.505
Doanh thu bán hàng hóa	249.872.951.481	1.313.772.411.675	1.360.120.985.417	3.901.948.827.773
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	670.208.604	22.050.862.514	17.821.206.439	48.529.495.485

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	445.691.132.087	115.190.580.805	1.342.860.261.322	416.400.465.069
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.105.750.035	1.106.629.781.058	1.209.697.266.769	3.290.450.391.779
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.423.225	31.513.239	625.098.254	238.833.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(272.112.564)	(243.488.484)	(1.219.103.065)	1.673.744.368
	<u>692.555.192.783</u>	<u>1.221.608.386.618</u>	<u>2.551.963.523.280</u>	<u>3.708.763.434.317</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	26.110.994.313	17.755.823.857	99.928.254.959	67.849.735.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.328.000	817.946.596.348	7.637.062.785	1.430.140.015.674
Lãi thanh lý đầu tư	-	-	-	4.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.244.834.106	704.398.087	3.156.434.734	3.029.506.699
Lãi cho vay công ty con	-	589.501.899	611.635.740	1.991.805.028
Lãi công ty con giải thể chuyển về	1.044.473.812	154.078.278	1.044.575.561	699.131.363
	<u>28.519.630.231</u>	<u>837.150.398.469</u>	<u>112.377.963.779</u>	<u>1.507.710.194.277</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	6.699.878.711	5.881.270.573	28.523.706.808	24.541.141.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.238.474.562	690.711.034	7.243.729.759	4.116.071.252
Chiết khấu thanh toán	19.812.694.336	21.413.709.329	69.842.798.852	66.729.384.261
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.893.694.789)	401.370.103	(6.855.576.482)	998.466.147
Lỗ công ty con giải thể chuyển về	382.042.905	755.807.514	522.495.044	815.924.115
Các chi phí tài chính khác	8.654	8.654	113.108.941	120.929.854
	<u>21.239.404.379</u>	<u>29.142.877.207</u>	<u>99.390.262.922</u>	<u>97.321.916.666</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**Chi phí bán hàng**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	118.525.864.056	102.088.517.167	372.908.959.381	343.622.118.059
Chi phí quảng cáo	44.926.886.536	59.450.321.279	131.526.936.415	152.591.701.912

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí nhân viên	65.365.969.816	59.115.356.614	198.150.961.506	226.875.692.157

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

**Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.804.911.504	119.818.182	6.960.017.626	1.901.034.523
Thu nhập chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm	1.295.959.553	-	1.295.959.553	-
Thu nhập khác	3.322.318.261	389.348.493	9.383.563.020	3.312.795.243
	<u>7.423.189.318</u>	<u>509.166.675</u>	<u>17.639.540.199</u>	<u>5.213.829.766</u>

**Chi phí khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Các khoản bị phạt đến từ kết quả thanh tra thuế	-	6.310.525.691	-	6.310.525.691
Chi phí khác	669.109.328	704.178.599	3.792.382.424	2.985.168.347
	<u>669.109.328</u>	<u>7.014.704.290</u>	<u>3.792.382.424</u>	<u>9.295.694.038</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.423.922.012.553	3.557.491.739.070
Chi phí nhân công	800.038.158.083	663.036.983.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.013.798.027	48.496.412.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.412.626.650	156.072.949.215
Chi phí bằng tiền khác	263.659.260.419	266.014.533.498
	<b>3.744.045.855.732</b>	<b>4.691.112.617.980</b>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014, và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.352.347.093	778.512.029.743	498.265.359.125	1.318.245.799.000
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	43.470.469.419	155.702.405.949	99.653.071.825	263.649.159.800
Điều chỉnh:				
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	1.108.411.559	7.917.728.976	1.108.411.559	22.518.669.607
Chi phí không được khấu trừ	433.954.499	2.595.424.226	3.348.319.193	5.723.912.924
Thiếu thuế các năm trước	-	-	1.745.455	-
Thu nhập không chịu thuế	(232.760.362)	(163.620.134.925)	(1.736.327.669)	(286.167.829.407)
Ảnh hưởng thuế tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	16.143.927.532	69.242.493.761	16.143.927.532	69.242.493.761
Ưu đãi thuế TNDN tại chi nhánh	(45.360.415.095)	-	(64.036.122.347)	-
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	1.572.201.495	(45.707.145)	1.288.525.722	(715.425.588)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>17.135.789.047</b>	<b>71.792.210.842</b>	<b>55.771.551.270</b>	<b>74.250.981.097</b>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	15.563.587.552	71.837.917.987	54.483.025.548	74.966.406.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	1.572.201.495	(45.707.145)	1.288.525.722	(715.425.588)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>17.135.789.047</b>	<b>71.792.210.842</b>	<b>55.771.551.270</b>	<b>74.250.981.097</b>





## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	183.541.022	579.002.412
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	2.260.208.607
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	31.548.452.771	79.528.968.396
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	155.719.582.755	659.838.966.428
Công ty TNHH Fuji Medic	21.790.909	400.000
	<u>187.473.367.457</u>	<u>742.207.545.843</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	10.932.029.742	41.287.319.631
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	41.429.298.225
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	437.669.886.011	1.728.077.211.393
Công ty TNHH Fuji Medic	1.873.034.000	1.194.679.000
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	650.406.800	2.443.371.600
	<u>451.125.356.553</u>	<u>1.814.431.879.849</u>

**Thu nhập lãi cho vay**

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	355.246.388	1.118.096.756
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	23.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	256.389.352	850.708.272
	<u>611.635.740</u>	<u>1.991.805.028</u>

**Thu nhập cổ tức**

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	70.577.428.798
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	624.311.912
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	6.353.700.178
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	1.616.676.596
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	6.548.577.233
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	6.892.286.367
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	7.313.721.705	765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	11.274.561.340
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	28.569.221.931
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	2.285.345.720
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	6.435.232.133
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	1.280.660.836.138
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	563.672.164
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	3.396.890.325
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	3.386.544.475
	<u>7.313.721.705</u>	<u>1.429.950.285.310</u>



37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Lãi công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	1.044.473.812	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	87.212.497
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	1.143.532
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	539.520.185
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	66.865.781
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	4.389.368
	<u>1.044.473.812</u>	<u>699.131.363</u>
<b>Lỗ công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	140.350.390	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	382.042.905	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	361.375.610
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	78.977.310
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	315.454.594
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	60.116.601
	<u>522.393.295</u>	<u>815.924.115</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	6.810.351.793	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	819.298.302
	<u>6.810.351.793</u>	<u>819.298.302</u>
<b>Thu hồi vốn đầu tư</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	80.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	22.150.000.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
	<u>652.150.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>169.878.711.000</u>	<u>188.754.124.500</u>

## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.158.862.663	17.749.263.439

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	1.440.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	14.129.773.054
	-	14.131.213.054

**Phải thu về cho vay**

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	20.117.248.828
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	28.419.711.037
	-	48.536.959.865

**Phải trả ngắn hạn khác**

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	4.432.681.911
	-	4.432.681.911

**Phải trả người bán**

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	4.681.937.834
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	16.325.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	129.452.729.383
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	4.500.000
	-	134.155.492.217



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	225.713.569.577	405.026.273.166
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	29.103.115.838	13.880.428.662
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.696.709.627	2.264.085.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	2.283.909.837	2.132.259.411
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	94.808.705	25.384.704.062
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	-	323.326.952
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	-	435.817.410.000
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia	611.635.740	979.177.399.013
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	49.909.543.097	206.906.270
Cần trừ công nợ khi nhận khoản đầu tư từ công ty con	175.192.000.000	-
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con	652.150.000.000	45.000.000.000
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	-	1.640.441.347

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm**

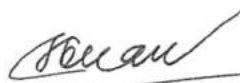
	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	2.763.455.806.004	2.401.178.435.800



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019